

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

3A Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

ĐT: 028.36221025 Fax: 028.36367100

-----\*\*\*\*\*-----

**BÁO CÁO**  
**TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**  
**QUÝ 03/2020**

Tháng 10 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

3A Nguyễn Văn Thù, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

ĐT: 028.36221025 Fax: 028.36367100

-----\*\*\*\*\*-----

**BÁO CÁO**  
**TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**  
**QUÝ 03/2020**

Tháng 10 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG  
KỸ THUẬT TP.HCM**  
3A Nguyễn Văn Thù, Phường Đa Kao,  
Quận 1, Tp.HCM  
ĐT: 028.9141 904 Fax: 028.9141 910

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 675 /2020/CV-CII

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2020

V/v: giải trình tăng/ giảm kết quả hoạt động  
kinh doanh trên báo cáo riêng quý 3/2020  
so với cùng kỳ năm trước

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.Hồ Chí Minh (CII) thông báo kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh trên báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2020, như sau:

Lợi nhuận sau thuế (LNST) của Công ty đạt 19,48 tỷ đồng, giảm 287,4 tỷ so với cùng kỳ năm trước (Quý 2/2019: lợi nhuận sau thuế đạt 306,9 tỷ)

Kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2020 giảm so với quý 3 năm 2019 chủ yếu là cùng kỳ năm trước phát sinh khoản lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính có giá trị cao và chi phí tài chính kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước.

Chi tiết về báo cáo tài chính quý 3. năm 2020 của Công ty CII, vui lòng xem tại website: [www.cii.com.vn](http://www.cii.com.vn).

Trân trọng.



**LÊ QUỐC BÌNH**

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu: VP. P.TC-KT

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.408.265.246.312</b>	<b>2.532.036.686.865</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>57.140.218.114</b>	<b>313.625.617.423</b>
1. Tiền	111		57.140.218.114	271.885.617.423
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	41.740.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>82.800.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	-	82.800.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.284.261.022.380</b>	<b>2.084.449.003.445</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	621.221.871.551	165.032.328.551
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	481.227.966.481	498.195.189.617
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	851.832.370.117	775.747.759.985
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	332.144.209.264	647.639.120.325
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(2.165.395.033)	(2.165.395.033)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>50.334.409.976</b>	<b>50.334.409.976</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.8	50.334.409.976	50.334.409.976
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16.529.595.842</b>	<b>827.656.021</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	15.170.829.416	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.14	19.738.451	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	1.339.027.975	827.656.021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			30/09/2020	01/01/2020
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>13.120.539.937.559</b>	<b>8.794.827.734.433</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.287.470.116.942</b>	<b>1.909.146.480.230</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	4.404.336.981.385	1.611.988.750.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	883.133.135.557	297.157.730.230
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>583.250.027</b>	<b>801.968.774</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	583.250.027	801.968.774
- Nguyên giá	222		5.380.773.400	5.380.773.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.797.523.373)	(4.578.804.626)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	-
- Nguyên giá	228		1.058.840.204.896	1.058.840.204.896
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.058.840.204.896)	(1.058.840.204.896)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.786.296.504</b>	<b>2.814.309.826</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.786.296.504	2.814.309.826
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.11</b>	<b>7.827.438.425.433</b>	<b>6.879.885.932.204</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		6.685.438.382.755	5.940.788.806.641
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		906.480.000.000	713.414.900.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		245.680.225.563	225.682.225.563
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.160.182.885)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	1.000.000.000	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.261.848.653</b>	<b>2.179.043.399</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	2.261.848.653	2.179.043.399
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>15.528.805.183.871</b>	<b>11.326.864.421.298</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			30/09/2020	01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>12.432.253.371.085</b>	<b>8.368.683.715.561</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.136.757.606.126</b>	<b>5.858.681.232.680</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	41.357.930.578	105.463.475.528
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		51.613.874.873	1.613.874.873
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	7.412.976.841	11.134.125.433
4. Phải trả người lao động	314		-	14.014.321.384
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12.633.250.312	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	251.331.718.502	439.524.166.294
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	5.751.133.146.591	5.265.994.372.944
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.274.708.429	20.936.896.224
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.295.495.764.959</b>	<b>2.510.002.482.881</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	6.295.495.764.959	2.510.002.482.881
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.096.551.812.786</b>	<b>2.958.180.705.737</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>3.096.551.812.786</b>	<b>2.958.180.705.737</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.831.681.520.000	2.831.681.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.831.681.520.000	2.831.681.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		391.516.634.932	391.516.634.932
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.027.507.990.369)	(851.997.873.500)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		202.806.144.830	193.013.957.959
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		698.055.503.393	393.966.466.346
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		374.382.092.604	372.964.062.367
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		323.673.410.789	21.002.403.979
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>15.528.805.183.871</b>	<b>11.326.864.421.298</b>

TPHCM, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng



*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Văn Bích Ngọc

Nguyễn Thị Mai Hương

LÊ QUỐC BÌNH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

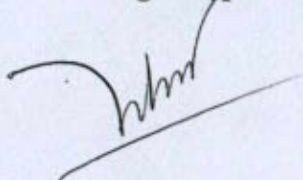
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ 01/01 đến ngày 30/09	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-		-	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		-		-	
4. Giá vốn hàng bán	11		-		-	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-		-	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		348.490.060.779	559.212.677.463	1.183.521.933.999	942.150.793.909
7. Chi phí tài chính	22		315.729.630.477	220.561.900.674	827.949.479.771	545.434.179.746
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		292.182.874.311	147.176.304.179	438.636.695.812	390.698.093.327
8. Chi phí bán hàng	25			-		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.221.013.192	7.294.886.782	26.512.089.130	(2.638.051.595)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		25.539.417.110	331.355.890.007	329.060.365.098	399.354.665.758
11. Thu nhập khác	31		22.544.950		358.177.300	1.888.000.000
12. Chi phí khác	32		6.081.252.128		6.109.265.450	11.000

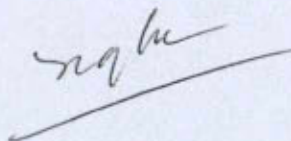
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(6.058.707.178)	-	(5.751.088.150)	1.887.989.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	19.480.709.932	331.355.890.007	323.309.276.948	401.242.654.758
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	24.419.013.056	(364.133.841)	25.610.755.528
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	19.480.709.932	306.936.876.951	323.673.410.789	375.631.899.230

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hương

TPHCM, ngày 30 tháng 10 năm 2020



LÊ QUỐC BÌNH



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Cho kỳ kế toán 9	Cho kỳ kế toán 9
		tháng kết thúc ngày 30/09/2020	tháng kết thúc ngày 30/09/2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	323.309.276.948	401.242.654.758
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	218.718.747	218.718.747
Các khoản dự phòng	3	11.160.182.885	(26.606.340.790)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.183.775.049.854)	(942.150.793.909)
Chi phí lãi vay	6	801.351.395.332	408.727.777.379
Các khoản điều chỉnh khác	7	-	(51.717.602)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(47.735.475.942)	(158.619.701.417)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(249.805.822.597)	1.005.668.491.582
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(35.492.079.362)	278.150.452.566
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(15.253.634.670)	(33.699.019.199)
Tiền lãi vay đã trả	14	(958.938.268.925)	(366.959.189.642)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.454.374.666)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.316.679.656.162)	724.541.033.890
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.163.519.541.326)	(1.739.462.385.759)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.245.243.134.541	688.692.905.820
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.634.891.330.935)	(1.372.143.359.660)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.792.020.517.111	277.470.395.362
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	748.007.466.366	142.431.940.546
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.013.139.754.243)	(2.003.010.503.691)

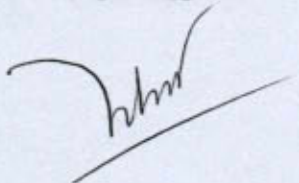
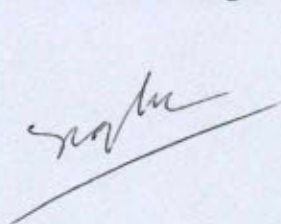
CHỈ TIÊU	Mã số	Cho kỳ kế toán 9	Cho kỳ kế toán 9
		tháng kết thúc ngày 30/09/2020	tháng kết thúc ngày 30/09/2019
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(175.510.116.869)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	11.120.034.786.242	5.660.408.165.182
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.871.178.087.369)	(4.515.064.584.097)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.570.908)	(1.574.247)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>4.073.334.011.096</b>	<b>1.145.342.006.838</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(256.485.399.309)</b>	<b>(133.127.462.963)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>313.625.617.423</b>	<b>150.987.469.216</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>57.140.218.114</b>	<b>17.860.006.253</b>

TPHCM, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Văn Bích Ngọc

Nguyễn Thị Mai Hương

LÊ QUỐC BÌNH

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

***Hình thức sở hữu vốn:***

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 ngày 24 tháng 12 năm 2001 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.831.681.520.000 đồng, được chia thành 283.168.152 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 81.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là :**

- Ngành nghề kinh doanh của Công ty là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); kinh doanh bất động sản; thực hiện thu phí giao thông đường bộ; sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình đường ống thoát nước.

- Hoạt động chính của Công ty là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); thực hiện thu phí giao thông đường bộ; đầu tư và quản lý các công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020.

**3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

##### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### Công cụ tài chính

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

##### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

##### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.  
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.  
Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị của các quyền thu phí giao thông và phần mềm máy tính.  
Quyền thu phí giao thông là tài sản cố định vô hình có được từ các hợp đồng B.O.T được ký giữa Công ty và Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh do Sở tài chính làm đại diện. Nguyên giá của tài sản được xác định theo giá trị quyết toán giữa Công ty và Sở Tài chính trên cơ sở là các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư xây dựng các dự án theo hợp đồng đã ký.  
Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo tỷ trọng doanh thu, theo đó giá trị trích khấu hao hàng năm được tính bằng nguyên giá nhân với tỷ lệ giữa doanh thu thu được hàng năm và tổng doanh thu ước tính.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản đầu tư tài chính và chứng khoán**

Các khoản đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó .

Tại ngày 30/09/2020, Công ty có các công ty con như sau :

Tên Công ty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.Công ty CP Đầu tư và Xây dựng cầu đường Bình Triệu	98,85%	98,85%
2.Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	100,00%	100,00%
3.Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII (Công ty CII B&R)	54,77%	54,77%
4.Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII (Công ty CII E&C)	71,04%	71,04%
5.Công ty CP Hạ tầng Nước Sài Gòn (Công ty SII)	50,61%	50,61%
6.Công ty CP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Vinaphil (Công ty VPIL)	99,99%	99,99%
7.Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	100,00%	100,00%
8.Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia (Công ty Lu Gia Land)	100,00%	100,00%
9.Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	100,00%	100,00%
10. Công ty TNHH Đô Thị Xanh Sài Gòn Long Khánh	95,00%	95,00%
11. Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy (Công ty NBB)	78,56%	78,560%

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30/09/2020, Công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng xa lộ Hà Nội (Công ty HNHC)	49,00%	49,00%

**Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí phát hành, bảo lãnh phát hành trái phiếu, chi phí bảo dưỡng đường xá, di dời trạm, chi phí in vé cầu đường, chi phí công cụ, dụng cụ ... Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, trong đó chi phí phát hành và bảo lãnh phát hành trái phiếu được phân bổ theo thời hạn của trái phiếu, các chi phí khác phân bổ trong thời hạn từ 2 đến 3 năm.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các dự án B.O.T trong giai đoạn khai thác hoàn vốn sẽ được ghi nhận là một khoản chi phí trả trước và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ doanh thu hàng năm của dự án.

### **Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội Đồng Cổ đông hàng năm.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng; lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với, hợp đồng vay; cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có thông báo chia cổ tức của đơn vị nhận đầu tư và công ty con.

### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	11.199.462.438	8.590.613
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.940.755.676	271.877.026.810
Các khoản tương đương tiền	-	41.740.000.000
<b>Cộng</b>	<b>57.140.218.114</b>	<b>313.625.617.423</b>

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	82.800.000.000	82.800.000.000
<b>Dài hạn</b>				
Đầu tư trái phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-

**5.3 Phải thu của khách hàng**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	621.221.871.551	165.032.328.551
<i>Trong đó, phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	158.773.301.802	158.773.301.802

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	462.850.380.000	462.850.380.000
Shining Armor Limited	-	33.850.321.073
Công ty CP Hợp tác Kalas	16.500.000.000	-
Nhà cung cấp khác	1.877.586.481	1.494.488.544
<b>Cộng</b>	<b>481.227.966.481</b>	<b>498.195.189.617</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 – DN

**5.5 Phải thu về cho vay**

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu các bên liên quan (*)	204.455.773.159	388.271.682.695
Công ty Cổ phần Thương mại Nước giải khát Khánh An	205.683.556.089	190.104.723.313
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thành	241.710.967.758	76.753.131.244
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương Mại 592	163.400.000.000	58.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	18.169.027.812	44.105.177.434
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân Dụng E&C	18.413.045.299	18.413.045.299
	<b>851.832.370.117</b>	<b>775.747.759.985</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Phải thu các bên liên quan (*)	4.104.336.981.385	1.311.988.750.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	300.000.000.000	300.000.000.000
	<b>4.404.336.981.385</b>	<b>1.611.988.750.000</b>
<b>Cộng các khoản cho vay</b>	<b>5.256.169.351.502</b>	<b>2.387.736.509.985</b>

(\*) Chi tiết các khoản phải thu về cho vay đối với các bên liên quan:

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	10.155.773.159	188.088.603.985
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	15.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội		93.883.078.710
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	145.300.000.000	55.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	-	36.000.000.000
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	34.000.000.000	14.500.000.000
	<b>204.455.773.159</b>	<b>388.271.682.695</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công ty CP BOT Trung Lương Mỹ Thuận	1.500.280.000.000	926.280.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	72.109.942.832	385.708.750.000
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	946.254.075.591	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	1.585.692.962.962	
	<b>4.104.336.981.385</b>	<b>1.311.988.750.000</b>
<b>Cộng phải thu các bên liên quan</b>	<b>4.308.792.754.544</b>	<b>1.700.260.432.695</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 – DN

**5.6 Phải thu khác**

	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	153.401.749.066	493.233.653.578
Lãi trái phiếu, tiền gửi và lãi cho vay	21.559.580.012	55.222.450.847
Các khoản tiền gửi cầm cố	89.504.703.479	47.665.928.651
Vốn góp theo hợp đồng BCC	21.151.822.600	21.151.822.600
Ký cược, ký quỹ	16.655.967.013	15.000.000.000
Phải thu người lao động	20.677.000.000	10.027.000.000
Các khoản chi hộ	9.151.391.661	5.300.075.769
Các khoản phải thu khác	41.995.433	38.188.880
	<b>332.144.209.264</b>	<b>647.639.120.325</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Lãi cho vay	617.132.135.557	288.712.614.040
Vốn góp hợp tác đầu tư	259.200.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	6.801.000.000	8.445.116.190
	<b>883.133.135.557</b>	<b>297.157.730.230</b>
<b>Cộng các khoản phải thu khác</b>	<b>1.215.277.344.821</b>	<b>944.796.850.555</b>

**Trong đó, phải thu các bên liên quan:**

	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội</b>	<b>150.155.682.030</b>	<b>372.178.413.675</b>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.799.162.501	360.435.736.371
Lãi cho vay	145.356.519.529	11.742.677.304
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII</b>	<b>221.018.497.180</b>	<b>76.014.387.965</b>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	126.751.922.400	-
Lãi cho vay	94.266.574.780	76.014.387.965
<b>Công ty CP BOT Trung Lương Mỹ Thuận</b>		
Lãi cho vay	236.069.725.557	123.633.568.541
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bẩy Bảy</b>	<b>276.403.309.589</b>	<b>41.310.077.014</b>
Vốn góp hợp tác đầu tư dự án Sơn Tịnh Quảng Ngãi	259.200.000.000	-
Hợp tác kinh doanh dự án Diamond Riverside	-	39.106.803.042
Lãi cho vay	17.203.309.589	2.203.273.972
<b>Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia</b>	<b>5.326.821.918</b>	<b>86.284.512.500</b>
Lợi nhuận được chia	4.000.000.000	85.840.450.000
Lãi cho vay	1.326.821.918	444.062.500
<b>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII</b>		
Lợi nhuận được chia	2.185.269.132	2.185.269.132
<b>Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ</b>	<b>22.654.313.185</b>	<b>18.421.314.104</b>
Lãi cho vay	2.921.524	9.621.238.335
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.500.000.000	3.500.000.000
Các khoản chi hộ	9.151.391.661	5.300.075.769
<b>Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm</b>		
Lãi cho vay	12.031.074.595	-
<b>Cộng phải thu các bên liên quan</b>	<b>925.844.693.186</b>	<b>720.027.542.931</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.7 Nợ xấu

Nội dung	30/09/2020			01/01/2020		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	2.165.395.033	-	(2.165.395.033)	2.165.395.033	-	(2.165.395.033)

5.8 Hàng tồn kho

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.334.409.976	-	50.334.409.976	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.9 Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2020	5.168.827.000	211.946.400	5.380.773.400
Thanh lý, nhượng bán			
Tại ngày 30/09/2020	5.168.827.000	211.946.400	5.380.773.400
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2020	4.366.858.226	211.946.400	4.578.804.626
Tăng trong năm	218.718.747	-	218.718.747
Khấu hao trong năm	218.718.747	-	218.718.747
Giảm, Thanh lý, nhượng bán			
Tại ngày 30/09/2020	4.585.576.973	211.946.400	4.797.523.373
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2020	801.968.774	-	801.968.774
Tại ngày 30/09/2020	583.250.027	-	583.250.027

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Quyền thu phí giao thông VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2020	1.058.840.204.896
Tại ngày 30/09/2020	1.058.840.204.896
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2020	1.058.840.204.896
Khấu hao trong kỳ	
Tại ngày 30/09/2020	1.058.840.204.896
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 01/01/2020	-
Tại ngày 30/09/2020	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 – DN

**5.11 Đầu tư tài chính**

**a. Đầu tư vào công ty con**

	30/09/2020				01/01/2020			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CII B&R	105.626.602	1.284.801.976.841	-	5.904.527.051.800	105.032.452	1.258.844.444.992	-	4.148.781.854.000
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	1.500.000.000.000	-	-	-	1.500.000.000.000	-	-
Công ty NBB	73.316.667	1.448.166.856.085	(11.160.182.885)	1.437.006.673.200	63.652.782	1.257.637.584.208	-	1.273.055.640.000
Công ty SII	32.654.750	485.383.662.063	-	564.927.175.000	32.654.750	485.383.662.063	-	546.967.062.500
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	-	770.020.000.000	-	-	-	270.020.000.000	-	-
Công ty CII E&C	28.059.622	361.271.109.420	-	446.147.989.800	26.459.392	333.108.337.032	-	433.934.028.800
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ gia	-	751.300.000.000	-	-	-	751.300.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	4.860.450	69.382.887.750	-	-	4.860.450	69.382.887.750	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Đô Thị Xanh Sài Gòn Long Khánh	-	65.000.000	-	-	-	65.000.000	-	-
Công ty VPII	499.998	5.046.890.596	-	-	499.998	5.046.890.596	-	-
<b>Cộng</b>		<b>6.685.438.382.755</b>	<b>(11.160.182.885)</b>	<b>8.352.608.889.800</b>		<b>5.940.788.806.641</b>	<b>-</b>	<b>6.402.738.585.300</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2020				01/01/2020			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	90.648.000	906.480.000.000	-	-	51.938.000	519.380.000.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Thủ Thiêm River Park	-	-	-	-		194.034.900.000	-	-
<b>Cộng</b>		<b>906.480.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		<b>713.414.900.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2020				01/01/2020			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn Riverfont	6.000.000	187.793.610.000			6.000.000	187.793.610.000		
Công ty BOT Cầu Phú Mỹ	297.000	29.700.000.000			297.000	29.700.000.000		
Công ty Cổ phần Du lịch Mê Kông - Mỹ Tho	500.000	5.000.000.000	-		500.000	5.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	277.710	3.187.515.563	-		277.710	3.187.515.563	-	
Công ty TNHH Thanh Sơn Số Bồn Việt Nam		1.100.000	-		-	1.100.000	-	
Công ty TNHH Golden Real Estate		19.998.000.000				-	-	
<b>Cộng</b>		<b>245.680.225.563</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		<b>225.682.225.563</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.12 Chi phí trả trước

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí phát hành trái phiếu	11.567.799.113	-
Phí cam kết rút vốn	3.563.636.364	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	39.393.939	-
	<b>15.170.829.416</b>	<b>-</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí đi dời, sửa chữa văn phòng	1.680.880.290	1.856.132.038
Công cụ dụng cụ xuất dùng	76.896.967	322.911.361
Chi phí khác	504.071.396	-
Cộng	<b>2.261.848.653</b>	<b>2.179.043.399</b>
<b>Cộng chi phí trả trước</b>	<b>17.432.678.069</b>	<b>2.179.043.399</b>

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Nợ gốc	Số có khả năng trả nợ	Nợ gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	40.300.373.374	40.300.373.374	101.300.373.374	101.300.373.374
Nhà cung cấp khác	1.057.557.204	1.057.557.204	4.163.102.154	4.163.102.154
Cộng	<b>41.357.930.578</b>	<b>41.357.930.578</b>	<b>105.463.475.528</b>	<b>105.463.475.528</b>

5.14 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2020
<b>a. Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế giá trị gia tăng	-		147.238.113	147.238.113
Thuế thu nhập doanh nghiệp	827.656.021	(364.133.841)	-	1.191.789.862
Các khoản khác	<b>827.656.021</b>	<b>(364.133.841)</b>	<b>147.238.113</b>	<b>1.339.027.975</b>
<b>b. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	25.867.786	-	25.867.786	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.052.103.298	5.984.380.299	6.142.513.182	1.893.970.415
Thuế nhà thầu	9.049.381.577	13.064.731.280	16.601.879.203	5.512.233.654
Các khoản khác	6.772.772	-	-	6.772.772
Cộng	<b>11.134.125.433</b>	<b>19.049.111.579</b>	<b>22.770.260.171</b>	<b>7.412.976.841</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 – DN

**5.15 Phải trả khác**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí mua lại trái phiếu	-	225.384.326.170
Phải trả lãi vay	176.840.088.315	123.351.684.282
Phải trả lãi chậm thanh toán	31.532.687.914	47.400.357.661
Phải trả chi phí duy tu trạm thu phí	26.869.293.140	26.869.293.140
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.236.815.252	3.249.386.160
Các khoản phải trả khác	12.852.833.881	13.269.118.881
<b>Cộng</b>	<b>251.331.718.502</b>	<b>439.524.166.294</b>

*Trong đó, phải trả các bên liên quan như sau:*

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn</b>	<b>31.532.687.914</b>	<b>34.012.722.133</b>
Lãi trả chậm phải thanh toán	31.532.687.914	34.012.722.133
<b>Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ</b>	<b>9.104.000.001</b>	<b>10.404.000.001</b>
Các khoản thu hộ	9.104.000.001	10.404.000.001
<b>Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn</b>	<b>2.777.100.000</b>	<b>2.777.100.000</b>
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil</b>	<b>1.015.108.314</b>	<b>761.331.236</b>
Chi phí sử dụng vốn	1.015.108.314	761.331.236
<b>Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII</b>	<b>1.211.865.443</b>	<b>3.721.151.754</b>
Chi phí sử dụng vốn	1.211.865.443	3.721.151.754
<b>Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm</b>	<b>23.140.688.354</b>	<b>298.920.301</b>
Chi phí sử dụng vốn	23.140.688.354	298.920.301
<b>Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu</b>	<b>991.972.603</b>	<b>233.260.274</b>
Chi phí sử dụng vốn	991.972.603	233.260.274
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII</b>	<b>2.504.814.289</b>	-
Phải trả chi phí thuê kho	379.155.000	-
Chi phí sử dụng vốn	2.125.659.289	-
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu</b>	<b>960.767.558</b>	-
Chi phí sử dụng vốn	960.767.558	-
<b>Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội</b>	<b>15.482.566.242</b>	-
Chi phí sử dụng vốn	15.482.566.242	-
<b>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII</b>	<b>1.205.250.000</b>	-
Chi phí sử dụng vốn	1.205.250.000	-
<b>Cộng phải trả các bên liên quan</b>	<b>89.926.820.718</b>	<b>52.208.485.699</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay các bên liên quan (*)	3.528.421.572.979	3.528.421.572.979	4.611.575.933.096	2.604.355.215.539	1.521.200.855.422	1.521.200.855.422
Vay các ngân hàng thương mại	800.820.000.000	800.820.000.000	720.535.589.699	329.475.589.699	409.760.000.000	409.760.000.000
Vay các công ty chứng khoán	340.306.177.703	340.306.177.703	1.235.679.090.697	1.227.009.709.881	331.636.796.887	331.636.796.887
Vay các cá nhân và tổ chức khác	336.546.290.070	336.546.290.070	301.286.000.000	237.484.000.000	272.744.290.070	272.744.290.070
Các khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả	235.931.477.500	235.931.477.500	-	-	-	-
Mệnh giá trái phiếu đến hạn (xem <i>Thuyết minh b</i> )	542.388.000.000	542.388.000.000	-	-	2.744.505.000.000	2.744.505.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu đến hạn (xem <i>Thuyết minh b</i> )	(33.280.371.661)	(33.280.371.661)	-	-	(13.852.569.435)	(13.852.569.435)
<b>Cộng</b>	<b>5.751.133.146.591</b>	<b>5.751.133.146.591</b>	<b>6.869.076.613.492</b>	<b>4.398.324.515.119</b>	<b>5.265.994.372.944</b>	<b>5.265.994.372.944</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

(\* Chi tiết vay các bên liên quan

	30/09/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	2.186.706.731.924	2.186.706.731.924	1.906.530.532.545	795.936.882.441	1.076.113.081.820	1.076.113.081.820
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	599.153.940.018	599.153.940.018	1.715.800.300.000	1.401.495.200.756	284.848.840.774	284.848.840.774
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	22.654.241.952	22.654.241.952	80.500.000.000	163.492.201.379	105.646.443.331	105.646.443.331
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	27.981.467.058	27.981.467.058	-	443.150.764	28.424.617.822	28.424.617.822
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	29.000.000.000	29.000.000.000	37.000.000.000	30.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	4.167.871.675	4.167.871.675	-	-	4.167.871.675	4.167.871.675
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	630.757.320.352	630.757.320.352	697.707.320.352	66.950.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng CII	28.000.000.000	28.000.000.000	37.000.000.000	9.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	-	-	137.037.780.199	137.037.780.199	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.528.421.572.979</b>	<b>3.528.421.572.979</b>	<b>4.611.575.933.096</b>	<b>2.604.355.215.539</b>	<b>1.521.200.855.422</b>	<b>1.521.200.855.422</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 – DN

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	30/09/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay các cá nhân và tổ chức khác	488.721.498.000	488.721.498.000	174.252.890.500	48.994.576.000	363.463.183.500	363.463.183.500
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng	(235.931.477.500)	(235.931.477.500)				-
	<b>252.790.020.500</b>	<b>252.790.020.500</b>	<b>174.252.890.500</b>	<b>48.994.576.000</b>	<b>363.463.183.500</b>	<b>363.463.183.500</b>
<b>Trái phiếu phát hành</b>						
Trái phiếu CII2020_02	1.994.166.666.666	2.000.000.000.000	1.994.166.666.666		-	-
Trái phiếu CII012029_G	1.121.486.504.050	1.150.000.000.000	2.592.135.996		1.118.894.368.054	1.150.000.000.000
Trái phiếu CIIBOND2020-04	797.653.333.333	800.000.000.000	797.653.333.333		-	-
Trái phiếu CIIBOND2020-05	537.395.833.333	550.000.000.000	537.395.833.333		-	-
Trái phiếu CII_BOND2019_01	368.258.003.750	370.000.000.000		1.741.996.250	370.000.000.000	370.000.000.000
Trái phiếu CII122020	299.600.000.000	300.000.000.000	1.200.000.000		298.400.000.000	300.000.000.000
Trái phiếu CII2020_01	293.250.000.000	300.000.000.000	293.250.000.000		-	-
Trái phiếu CII052022	257.574.375.000	261.000.000.000	1.468.125.000		256.106.250.000	261.000.000.000
Trái phiếu CII2020_03	215.655.240.000	220.000.000.000	215.655.240.000		-	-
Trái phiếu CIIBOND20201	249.218.750.000	250.000.000.000	249.218.750.000		-	-
Trái phiếu CII072022	197.666.666.666	200.000.000.000	999.999.999		196.666.666.667	200.000.000.000
Trái phiếu CII102021	197.500.000.000	200.000.000.000	1.875.000.000		195.625.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu BOND2018_02	14.400.000.000	14.400.000.000			14.400.000.000	14.400.000.000
Trái phiếu CII 41401	7.988.000.000	7.988.000.000		97.000.000	8.085.000.000	8.085.000.000
Trái phiếu CII_BOND2018_01	-	-		200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu CII_BOND2019_02	-	-		30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Trái phiếu CII_BOND2019_04	-	-	3.005.554.775	800.000.000.000	796.994.445.225	800.000.000.000
Trái phiếu chuyển đổi phát hành năm 2017 cho RAM	-	-		1.392.020.000.000	1.392.020.000.000	1.392.020.000.000
Trừ: Mệnh giá phải trả trong 12 tháng tới	(542.388.000.000)	(542.388.000.000)	-	-	(2.744.505.000.000)	(2.744.505.000.000)
Cộng: Chi phí phát hành trái phiếu kết chuyển vào chi phí trong 12 tháng tới	33.280.371.661	-	-	-	13.852.569.435	-
	<b>6.042.705.744.459</b>	<b>6.081.000.000.000</b>	<b>4.098.480.639.102</b>	<b>2.423.858.996.250</b>	<b>2.146.539.299.381</b>	<b>2.181.000.000.000</b>
<b>Cộng vay và trái phiếu</b>	<b>6.295.495.764.959</b>	<b>6.333.790.020.500</b>	<b>4.272.733.529.602</b>	<b>2.472.853.572.250</b>	<b>2.510.002.482.881</b>	<b>2.544.463.183.500</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

Các trái phiếu thường được hoàn trả theo lịch biểu sau

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Trong vòng một năm	542.388.000.000	2.744.505.000.000
Trong năm thứ hai	1.581.000.000.000	200.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.350.000.000.000	831.000.000.000
Sau năm năm	1.150.000.000.000	1.150.000.000.000
	<b>6.623.388.000.000</b>	<b>4.925.505.000.000</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(542.388.000.000)	(2.744.505.000.000)
Trừ: Các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (*)	(38.294.255.541)	(34.460.700.619)
<b>Cộng</b>	<b>6.042.705.744.459</b>	<b>2.146.539.299.381</b>

5.17 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	2.830.432.730.000	385.422.992.877	5.968.432.055	(851.997.873.500)	193.013.957.959	372.964.062.367	2.935.804.301.758
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	1.248.790.000	125.210.000	-	-	-	-	1.374.000.000
Kết chuyển quyền chọn do trái chủ không chuyển đổi	-	5.968.432.055	(5.968.432.055)	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	21.002.403.979	21.002.403.979
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>2.831.681.520.000</b>	<b>391.516.634.932</b>	<b>-</b>	<b>(851.997.873.500)</b>	<b>193.013.957.959</b>	<b>393.966.466.346</b>	<b>2.958.180.705.737</b>
Mua cổ phiếu trong kỳ	-	-	-	(175.510.116.869)	-	-	(175.510.116.869)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	9.792.186.871	(9.792.186.871)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(9.792.186.871)	(9.792.186.871)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	323.673.410.789	323.673.410.789
<b>Tại ngày 30/09/2020</b>	<b>2.831.681.520.000</b>	<b>391.516.634.932</b>	<b>-</b>	<b>(1.027.507.990.369)</b>	<b>202.806.144.830</b>	<b>698.055.503.393</b>	<b>3.096.551.812.786</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

CHI TIẾT CỔ PHẦN

	30/09/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	283.043.273	283.043.273
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	283.043.273	283.043.273
+ Cổ phiếu phổ thông	283.043.273	283.043.273
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	(44.329.870)	(35.329.870)
+ Cổ phiếu phổ thông	(44.329.870)	(35.329.870)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	238.713.403	247.713.403
+ Cổ phiếu phổ thông	238.713.403	247.713.403
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu		

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 03		Lũy kế từ 01/01 đến ngày 30/09	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	66.708.217.925	350.181.570.932	537.181.084.217	350.718.791.389
Cổ tức, lợi nhuận được chia	140.038.942.400	241.344.660.460	330.634.323.530	501.870.791.771
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	141.322.900.454	(32.656.690.399)	315.274.675.429	90.898.594.015
Lợi nhuận đảm bảo từ các dự án hợp tác kinh doanh		343.136.470		(1.337.383.266)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ cuối kỳ	420.000.000		431.850.823	
<b>Cộng</b>	<b>348.490.060.779</b>	<b>559.212.677.463</b>	<b>1.183.521.933.999</b>	<b>942.150.793.909</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 – DN

*Trong đó, doanh thu phát sinh từ các giao dịch với các bên liên quan*

	Quý 03		Lũy kế từ 01/01 đến ngày 30/09	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>140.038.942.400</b>	<b>241.344.660.460</b>	<b>330.634.323.530</b>	<b>497.368.391.771</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy			159.131.955.000	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội		20.344.660.460	31.463.426.130	135.368.391.771
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-			118.500.000.000
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	4.000.000.000	220.000.000.000	4.000.000.000	237.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII				
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	10.000.000.000	1.000.000.000	10.000.000.000	3.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và XD Cầu đường Bình Triệu	-	-	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	126.038.942.400	-	126.038.942.400	-
<b>Lãi tiền cho vay</b>	<b>116.162.323.585</b>	<b>(53.654.926.716)</b>	<b>244.068.954.574</b>	<b>37.333.271.640</b>
Công ty CP BOT Trung Lương Mỹ Thuận	43.356.714.147	26.568.867.544	112.436.157.016	69.515.373.061
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	2.350.110.034	(88.101.927.192)	10.869.011.657	(55.425.438.216)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	42.046.093.353	3.960.662.779	69.775.249.273	7.266.896.435
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	96.391.731	2.734.477.804	2.724.728.358	5.738.301.627
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	11.867.967.123	343.136.470	19.086.795.890	3.964.283.108
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	3.399.068.492	784.876.712	7.798.000.000	999.260.274
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	352.602.740		8.012.657.534	717.216.184
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	662.301.370	54.979.167	1.335.280.251	54.979.167
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	12.031.074.595		12.031.074.595	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII				4.502.400.000
<b>Cộng doanh thu từ bên liên quan</b>	<b>256.201.265.985</b>	<b>187.689.733.744</b>	<b>574.703.278.104</b>	<b>534.701.663.411</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 – DN

**5.19 Chi phí tài chính**

	Quý 03		Lũy kế từ 01/01 đến ngày 30/09	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	292.182.874.311	147.176.304.179	732.456.577.079	399.110.448.131
Chi phí bảo lãnh, phát hành trái phiếu	23.815.177.919	5.939.892.441	68.894.818.253	28.632.857.188
Lãi chậm thanh toán		3.241.004.728		9.617.329.248
Chi phí phát sinh liên quan đến mua lại trái phiếu	3.948.849.370	48.306.401.576	6.710.902.956	96.612.803.152
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(7.331.666.700)		(7.331.666.700)	(5.900.000.000)
Dự phòng giảm giá cổ phiếu NBB			18.491.849.585	
Lỗ và chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	727.193.350	15.267.422.215	1.270.971.500	15.267.422.215
Chi phí tài chính khác	2.387.202.227	630.875.535	7.456.027.098	2.093.319.812
<b>Cộng</b>	<b>315.729.630.477</b>	<b>220.561.900.674</b>	<b>827.949.479.771</b>	<b>545.434.179.746</b>

*Trong đó, chi phí phát sinh từ các giao dịch với các bên liên quan:*

	Quý 03		Lũy kế từ 01/01 đến ngày 30/09	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>82.919.735.399</b>	<b>42.248.453.549</b>	<b>180.171.251.235</b>	<b>199.847.377.609</b>
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	48.739.096.292	32.459.047.715	110.805.261.377	70.031.137.239
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	16.071.612.153	5.209.592.986	38.457.810.466	18.360.864.436
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia		1.165.394.404	-	5.733.827.225
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	1.614.347.379	1.719.566.684	7.767.149.602	4.544.149.352
Công ty CPĐT và XD Cầu đường Bình Triệu	643.573.742	788.080.294	1.917.616.794	2.481.542.224
Công ty TNHH MTV Vật Liệu XD CII E&C		554.520.548	-	916.164.384
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	85.209.822	85.209.822	253.777.078	252.850.885
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	655.397.261	267.041.096	1.566.493.151	275.326.028
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	14.383.090.231		15.482.566.242	
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	76.408.519		2.715.326.525	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	651.000.000		1.205.250.000	
<b>Lãi chậm thanh toán</b>				
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	1.360.171.852	3.241.004.728	5.317.965.781	9.824.452.536
<b>Cộng chi phí từ bên liên quan</b>	<b>84.279.907.251</b>	<b>45.489.458.277</b>	<b>185.489.217.016</b>	<b>209.671.830.145</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 03		Lũy kế từ 01/01 đến ngày 30/09	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.565.907.302	5.077.407.111	15.126.276.574	11.663.130.469
Chi phí đồ dùng văn phòng	93.918.183	22.303.131	264.065.910	66.909.393
Chi phí khấu hao	72.906.249	72.906.249	218.718.747	218.718.747
Thuế, phí và lệ phí	(1.238.479.609)	2.308.182	1.660.908.240	708.909.294
Hoàn nhập chi phí dự phòng				(20.706.340.790)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.924.582.108	2.119.962.109	7.869.940.700	5.021.997.747
Chi phí bằng tiền khác	802.178.959		1.372.178.959	388.623.545
<b>Cộng</b>	<b>7.221.013.192</b>	<b>7.294.886.782</b>	<b>26.512.089.130</b>	<b>(2.638.051.595)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ 01/01 đến ngày 30/09	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	323.309.276.948	401.242.654.758
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản chi phí không được trừ	199.371.077.807	232.643.797.761
Các khoản thu nhập không chịu thuế	(330.634.323.530)	(505.832.674.879)
Thu nhập chịu thuế	192.046.031.225	128.053.777.640
Lỗi tính thuế năm trước mang sang	(357.165.867.567)	-
Thu nhập/(lỗ) tính thuế	(165.119.836.342)	128.053.777.640
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	25.610.755.528
Thuế TNDN năm trước bổ sung	(364.133.841)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	(364.133.841)	25.610.755.528

6. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của Ban điều hành được hưởng trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ 01/01 đến ngày 30/09	
	Năm nay	Năm trước
Lương	4.841.986.364	3.222.670.000
Thưởng và các khoản thu nhập khác	4.126.259.999	238.000.000
Cộng	8.968.246.363	3.460.670.000

Người lập biểu.

Kế toán trưởng

TPHCM, ngày 30 tháng 10 năm 2020



Nguyễn Văn Bích Ngọc

Nguyễn Thị Mai Hương

LÊ QUỐC BÌNH